

Dòng Iforia 7	Iforia 7 HF-T	Iforia 7 DR-T/ VR-T DX	Iforia 7 VR-T
Tương thích cộng hưởng từ			
ProMRI	Các bộ dây điện cực tương thích cộng hưởng từ được mô tả trong tập "ProMRI MR conditional device systems"		
Vùng điều trị và theo dõi			
Nhịp chậm	30 .. (5) .. 100 .. (10) .. 160 bpm		
AT/AF	240 ... 600 ms		
VT1	OFF, 270 .. (10) .. 600 ms		
VT2	OFF, 270 .. (10) .. 500 ms		
VF	OFF, 240 .. (10) .. 400 ms		
Phát hiện và tái phát hiện loạn nhịp nhanh thất			
Tiêu chuẩn	intervals, onset, stability, SMART detection, Sustained VT	intervals, onset, stability, Sustained VT	
Số chu kỳ phát hiện VT1 và VT2	VT1: 10 ... (2) ... 60; VT2: 10 .. (2) .. 40		
Số chu kỳ tái phát hiện VT1 và VT2	10 ..(2) .. 30		
Số chu kỳ để phát hiện/tái phát hiện rung thất	6 out of 8; 8 out of 12; 10 out of 14; 12 out of 16; 16 out of 20; 18 out of 24; 22 out of 30; 24 out of 30		
Tiêu chuẩn kích phát (onset)	OFF, 4 .. (4) .. 32%		
Tiêu chuẩn độ vững (Stability)	Khi SMART=OFF: OFF, ±8 ... (4) ... ±48 ms; Khi SMART=ON: ±8 ... (4) ... ±48%	±8 ... (4) ... ±48 ms	
Nhịp nhanh kéo dài (sustained VT)	off, 1 .. (1)..3, 5,10 ... (10) ... 30 min		
SMART detection và SMART redetection	off, on		
Điều trị nhịp nhanh (vùng VT1/VT2)			
Các kích thích chống nhịp nhanh	Burst, Ramp		
số lần	OFF, 1... (1) ... 10		
Số S1	1 ... (1).. 10		
Cộng S1	Off, on		
Thời gian R-S1	70 .. (5) .. 95%		
giảm S1	5, 10, .. (5) .. 40 ms		
tạo nhịp thất	RV; LV; BiV		
Giảm chu kỳ mỗi đợt	off, 5 .. (5) .. 40 ms		
Tối ưu hóa kích thích chống nhịp nhanh	off, on		
Thời gian tối thiểu giữa các xung	200 ms (cố định)		
Điều trị nhịp nhanh (vùng VF)			
ATP One shot (Kích thích chống nhịp nhanh một lần trong vùng rung thất)	off, burst, ramp		
Tiêu chuẩn độ vững	12% (cố định)		
Số lần	1 (cố định)		
Thời gian R-S1	70 ... (5) ... 95%		
Số S1	1 ... (1) .. 10		
Điều trị chuyển nhịp và phá rung			
Số sốc	Trong vùng VT: OFF, 1,2,6 hay 8; trong vùng VF: 6 hay 8		
Chứng thực (trong vùng VT1, VT2, VF)	on, off		
Cực tính	normal, reversed, alternating		
Dạng sốc	biphasic; biphasic2		
Vec-tơ sốc	RV->Can+SVC; RV->Can; RV->SVC		
Năng lượng sốc đầu và thứ nhì	Sốc đầu: OFF, 2 ,, (2) .. 20.. (5) .. 40 J Sốc thứ 2: OFF, 4 .. (2) .. 20 .. (5) .. 40J		
Điều trị nhĩ (NIPS)	Programmed stimulation; Burst pacing	DR-T: Programmed stimulation; Burst pacing	

Phương cách tạo nhịp hậu sức	VVI nếu permanent: VVI(R), OFF DDI nếu permanent: DDD(R), DDI(R), AAI(R) VDI nếu permanent: VDD(R), VDI(R)		VVI nếu permanent: VVI(R), OFF
Biên độ xung hậu sức	7,5V (RV, RA), permanent (LV)	7,5V (RV, RA)	7,5V (RV)
Độ rộng xung hậu sức	1,5 ms (RV, RA), permanent (LV)	1,5 ms (RV, RA)	1,5 ms (RV)
Thời gian hậu sức	OFF, 10s, 30 s; 1 min, 2 min, 5 min, 10 min		
Thời gian AV hậu sức	50 .. (10) .. 350 ms		
Tạo nhịp thất hậu sức	RV; BiV		
Thông số tạo nhịp			
Phương thức	DDDR, DDIR, VVIR,AAIR,D00, DDD, DDI, VDD, VVI, AAI,V00, VDDR, VDIR, VD0, VDI, OFF	DR-T: DDDR, DDIR, VVIR,AAIR,D00, DDD, DDI, VDD, VVI, AAI,V00, VDDR, VDIR, VD0, VDI, OFF VR-T DX: VVIR, VVI, V00, VDDR, VDIR, VDD, VDI, OFF	VVIR, VVI, V00, OFF
Biên độ xung	A, RV, LV: 0,5 .. (0,25) ... 4,0 .. (0,5) .. 6,0, 7,5V	DR-T -A, RV: 0,5 .. (0,25) ... 4,0 .. (0,5) .. 6,0, 7,5V VR-T DX - RV: 0,5 .. (0,25) ... 4,0 .. (0,5) .. 6,0, 7,5V	RV: 0,5 .. (0,25) ... 4,0 .. (0,5) .. 6,0, 7,5V
Độ rộng xung	0,4, 0,5 .. (0,25) .. 1,5 ms		
Điều chỉnh tự động biên độ xung	A: OFF, ATM; LV, RV: OFF, ATM, ON	DR-T - A: OFF, ATM; DR-T, VR-T DX - RV: OFF, ATM, ON	RV: OFF, ATM, ON
Nhịp cơ bản	30 .. (5) .. 100 .. (10) .. 160 ppm		
Hiện tượng trễ nhịp	off, -5 ... (-5) ... -25 .. (-20) .. -65 ppm		
Lập lại/Quét	off,on		
Nhịp đêm	off, 30 ... (5) ... 100 ppm		
Thay đổi thời gian AV	low, medium, high, fixed, individual		
Thời gian AV sau nhận cảm và xung	15, 40 .. (5) .. 350 ms		
Khoảng bù nhận cảm	off, -5 ... (-5) ... -30 .. (-5) .. -60 ms		
Phương cách thời gian AV trễ	off, positive, negative	off, positive, negative, IRSplus	
AV quét/lập lại (IRSplus)	400 ms (cố định)		
AV quét/lập lại (positive)	Off, on		
Nhịp theo dõi tốt đa (upper tracking rate)	90 ... (10).. 160 bpm		
Nhịp nhĩ tối đa	off; 175, 200, 240 ppm		
Đổi phương cách	VVDI, VDIR nếu permanent VDDR DDI, DDIR nếu permanent DDDR	DR-T, VR-T DX: VVDI, VDIR nếu permanent VDDR DR-T: DDI, DDIR nếu permanent DDDR	
Nhịp can thiệp	off, 120 (10) ... 200 bpm		
Tạo nhịp thất sau khi chuyển nhịp	RV, BiV		
Đổi nhịp căn bản trong thời gian đổi phương cách tạo nhịp	off, +5 ... (5) ... +30 bpm		
Nhịp trong hậu đổi phương cách	off, +5 ... (5) ... +30 bpm		
Thời gian hậu đổi phương cách	1 ... (1) ... 30 min		
Thời gian trễ nhĩ sau thất (PVARP)	AUTO, 175 ... (25) ... 600 ms		
Phát hiện/ngưng nhịp nhanh do máy	off; on		
Tạo nhịp thất	RV; BiV; LV		
Phòng sóng T thất trái	Off, On		

Khởi kích	Off, RVs, RVs+PVC		
Nhịp khởi kích tối đa (DDD(R) , VDD(R))	UTR+20, 90 .. (10) .. 160 bpm		
Nhịp khởi kích tối đa (DDI(R) , VDI(R) , VVI(R))	90 .. (10) .. 160 bpm		
Khoảng thời gian VV sau Vp	0 .. (5) .. 100 ms		
Buồng được tạo nhịp trước	RV, LV		
Cực tính tạo nhịp, LV	LVtip->LVring, LVtip->RVring, LVring->LVtip, LVring->RVring; UNIP (LVtip->can)		
Cực tính nhận cảm, LV	UNIP (LVtip->can), BIPL (LVtip->LVring)		
Nhận cảm RV	Std - Standard; TWS- enhanced T wave suppression; VFS- enhanced VF sensitivity; individually programmable sensing parameters		
Nhận cảm, LV	Std, Off, Individual		
Nhận cảm A	Std; OFF; individual		
Bộ phận nhảy	bộ phận gia tốc		
Chương trình MRI	Of, On		
Chức năng chẩn đoán			
Ghi lại điện tim khi có cơn AT/AF	Off, On		
Ghi lại điện tim khi có SVT	Off, On		
Ghi lại điện tim theo định kỳ	Off, 30 ... (30) ... 120, 18 ngày		
Cấu hình điện tim	RA, RV, LV; RA, RV, FF; FF, RV , LV	FF, RA, RV	FF, RV
Holter điện tim	3x24 phút (3 kênh tùy cấu hình điện tim)	3x24 phút (Far field, A và RV)	2x24 phút (Far field, RV)
Thời gian tiền sử	Cố định: 30 s, 5s (khi đạt tiêu chuẩn đột xuất, hoặc với các cơn được loạn nhịp được tạo)		
Trở kháng lồng ngực	off, on		
Các thông số vật chất			
Kích thước/ mã hàng	DF-1 (2x), IS-1 (3x): 34 cc/83 g, 65x58.5x11 mm 390056 DF4 (1x), IS-1(2x): 33 cc/82g, 65x56x11 mm 390062	DR-T - DF-1 (2x), IS-1 (2x): 33 cc/81 g, 65x55x11 mm 390095 DR-T - DF4 (1x), IS-1(1x): 32 cc/82g, 65x56x11 mm 390075 VR-T DX - DF-1 (2x), IS-1 (2x): 33 cc/81 g, 65x55x11 mm 390075	DF-1 (2x), IS-1 (1x): 33 cc/80 g, 65x55x11 mm 390083 DF4 (1x): 31 cc/80g, 65x52x11 mm 390089
Viễn liên	RF (Safe Sync); wand		
Vật liệu	Titanium		
Pin	3,2V, 1730 mAh		
Thời gian hoạt động	7,3 năm (RA, RV, LV: 2,5V/0,4 ms, 60 bpm, 500 Ω; RV pacing, LV: 100%; RA : 15%; 4 max energy shocks/year. Home Monitoring ON (daily transmission); diagnostics: ON	DR-T: 9,7 năm (RA, RV: 2,5V/0,4 ms, 60 bpm, 500 Ω; RV pacing: 15%; RA : 50%; 4 max energy shocks/year. Home Monitoring ON (daily transmission); diagnostics: ON VR-T DX: 10,5 năm (RV: 2,5V/0,4 ms, 60 bpm, 500 W; RV pacing: 15%; 4 max energy shocks/year. Home Monitoring ON (daily transmission); diagnostics: ON	11,5 năm (RV: 2,5V/0,4 ms, 60 bpm, 500 Ω; RV pacing: 15%; 4 max energy shocks/year. Home Monitoring ON (daily transmission); diagnostics: ON
Thử nghiệm			

Các thử nghiệm	Impedance, Sensing, Pacing threshold, DFT (EPE/ATP), Atrial NIPS (HF-T, DR-T only), Retrograde conduction		Impedance, Sensing, Pacing threshold, DFT (EPE/ATP)
Các bộ chương trình			
Chương trình	Standard program, individual program (1-3, individually programmable), first interrogated program, Safe program		
Theo dõi từ nhà (Home Monitoring)			
Thông số được gửi	Chẩn đoán rung nhĩ, Theo dõi suy tim, các bộ đếm về phát hiện và điều trị; thống kê: số liệu dây điện cực, tình trạng pin và máy, thông số máy		Các bộ đếm về phát hiện và điều trị; thống kê: số liệu dây điện cực, tình trạng pin và máy, thông số máy
Báo cáo			
Báo cáo quá trình	kích hoạt tự động cách 24 giờ		
Báo cáo sự kiện	tự động truyền đi sau một sự kiện tim		
Báo cáo thử máy	kích hoạt bởi máy chương trình		
Sự kiện			
Máy	tình trạng máy và pin, hồi âm máy chương trình, máy hoạt động theo mode MRI		
Dây điện cực	biên độ sóng (RV, RA, LV), trở kháng tạo nhịp (RV, RA, LV); trở kháng sốc mỗi ngày, trở kháng sốc phát cuối cùng ngưỡng tạo nhịp RV, LV.	biên độ sóng (RV,RA) và trở kháng tạo nhịp (RV, DR-T:RA); trở kháng sốc mỗi ngày, trở kháng sốc phát cuối cùng ngưỡng tạo nhịp thất phải	biên độ sóng và trở kháng tạo nhịp thất phải; trở kháng sốc mỗi ngày, trở kháng sốc phát cuối cùng ngưỡng tạo nhịp thất phải
Loạn nhịp	loạn nhịp nhĩ phát hiện được (theo dõi, dài (đang tiếp tục), SVT); loạn nhịp thất phát hiện (VT1 monitoring, VT1, VT2, VF); sốc tối đa không công hiệu; tạo nhịp thất phải		loạn nhịp thất phát hiện (VT1 monitoring, VT1, VT2, VF); sốc tối đa không công hiệu; tạo nhịp thất phải
Suy tim	tạo nhịp CRT (%), tạo nhịp BiV (%),nhịp nhĩ trung bình; nhịp thất trung bình (24 giờ, khi nghỉ); gánh nặng nhĩ; số PVC/h trung bình; nhịp thất trung bình khi rung nhĩ	nhịp nhĩ trung bình; nhịp thất trung bình (24 giờ, khi nghỉ); gánh nặng nhĩ; số PVC/h trung bình; nhịp thất trung bình khi rung nhĩ	nhịp thất trung bình (24 giờ, khi nghỉ); hoạt động bệnh nhân
các cơn loạn nhịp	cơn loạn nhịp thất với 2+sốc, cơn loạn nhịp thất có nhịp tăng lên, cơn loạn nhịp thất với nhịp nhĩ nhanh lên, cơn điều trị thất kéo dài; cơn nhịp thất được theo dõi kéo dài.		
Truyền tin	HM follow-up trigger occurred; First message received, No message received for (days)		
Thông số máy chương trình			
Home Monitoring	Off; On		
Thời giờ gọi tin/Tầng số	Std; 00:00 .. (01:00) .. 23:00 hh:mm/ 403 MHz		
Gửi điện tim khi điều trị	OFF, ON		
Gửi điện tim cho các cơn theo dõi	OFF, ON		
Gửi điện tim cho các cơn loạn nhịp nhĩ đang tiếp tục	OFF, 6h, 12 h, 18 h		
Kiểm tra được hỗ trợ bởi Home Monitoring			
Lập lịch từ xa	kích hoạt, khóa lại		
Chu kỳ HM/ liên kết	Có thể chọn ngày đầu tiên và khoảng thời gian lập lại từ 20 - 366 ngày; liên kết với một ngày quy định trong tuần; ngày làm việc hoặc không có liên kết		
Số liệu được gửi	Periodic IEGM, rate histogram (A,V), device settings and statistics		Periodic IEGM, rate histogram (V), device settings and statistics